VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Cần Thơ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 11/TTr-BTNMT ngày 30 tháng 01 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của thành phố Cần Thơ với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**115.320**	**81,85**	**111.018**	**-1.328**	**109.690**	**76,23**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	91.627	79,45	76.530		76.530	69,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*91.627*	*79,45*	*76.530*		*76.530*	*69,77*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.448	1,26		2.044	2.044	1,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20.683	17,94		29.242	29.242	26,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.332	1,16	1.500		1.500	1,37
2	**Đất phi nông nghiệp**	**25.378**	**18,01**	**32.879**	**1.328**	**34.207**	**23,77**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	926	3,65	922		922	2,70
2.2	Đất an ninh	52	0,20	165		165	0,48
2.3	Đất khu công nghiệp	538	2,12	2.350		2.350	6,87
2.4	Đất cụm công nghiệp				176	176	0,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	143	0,56		319	319	0,93
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	589	2,32		747	747	2,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5	0,02				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	8.275	32,61	11.125	435	11.560	33,79
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*57*	*0,68*	*177*		*177*	*1,53*
-	*Đất cơ sở y tế*	*64*	*0,78*	*138*		*138*	*1,19*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*398*	*4,81*	*1.211*		*1.211*	*10,48*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*32*	*0,39*	*591*		*591*	*5,11*
2.9	Đất có di tích, danh thắng	7	0,03	43		43	0,37
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	0,01	160		160	0,47
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.492	9,82		2.727	2.727	7,97
2.12	Đất ở tại đô thị	3.859	15,20	5.768		5.768	16,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	325	1,28		226	226	0,66
2.14	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149	0,59		157	157	0,46
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	315	1,24		295	295	0,86
3	**Đất chưa sử dụng**	**197**	**0,14**				

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	**Đất khu công nghệ cao***				**200**	**200**	**0,14**
5	**Đất đô thị***	**47.078**	**33,41**	**59.142**	**-183**	**58.959**	**40,97**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Khu sản xuất nông nghiệp**				**109.690**	**109.690**	**76,23**
2	**Khu phát triển công nghiệp**				**3.273**	**3.273**	**2,27**
3	**Khu đô thị**				**18.350**	**18.350**	**12,75**
4	**Khu thương mại - dịch vụ**				**319**	**319**	**0,22**
5	**Khu dân cư nông thôn**				**9.699**	**9.699**	**6,74**

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015*	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**8.148**	**2.329**	**5.819**	**110**	**777**	**1.503**	**1.705**	**1.724**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	3.825	1.338	2.487	35	281	720	746	705
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*3.825*	*1.338*	*2.487*	*35*	*281*	*720*	*746*	*705*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	122	6	116		11	34	41	30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.193	981	3.212	74	485	750	917	986
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	8	5	3					3
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**13.009**	**2.814**	**10.195**	**962**	**1.019**	**2.579**	**2.593**	**3.042**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	760		760	5	33	192	233	297
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	9.565	1.454	8.111	1	738	2.266	2.360	2.746

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015*	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.089	1.089						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	284		284		164	120		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	42	42	-	-				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	87	3	84		84			
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng lúa	165		165	165				
2.8	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	790		790	790				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	227	227						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**29**	**17**	**12**			**3**	**9**	

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**181**	**98**	**83**		**13**	**17**	**22**	**31**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	49	49						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*49*	*49*						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	132	49	83		13	17	22	31
2	**Đất phi nông nghiệp**	**16**		**16**		**12**		**4**	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó:								
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	10		10		10			
2.2	Đất phát triển hạ tầng	2		2		2			
2.3	Đất ở tại đô thị	4		4				4	

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ xác lập ngày 05 tháng 12 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015*	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**114.751**	**115.316**	**114.552**	**113.066**	**111.383**	**109.690**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	88.008	88.131	86.915	83.617	80.278	76.530
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*88.008*	*88.131*	*86.915*	*83.617*	*80.278*	*76.530*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.400	1.405	1.427	1.585	1.778	2.044
1.3	Đất trồng cây lâu năm	22.879	24.270	24.452	25.987	27.451	29.242
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2.458	1.503	1.503	1.503	1.503	1.500
2	**Đất phi nông nghiệp**	**29.047**	**28.483**	**29.271**	**30.775**	**32.483**	**34.207**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	969	675	688	765	843	922
2.2	Đất an ninh	64	64	88	99	116	165
2.3	Đất khu công nghiệp	391	409	562	1.174	1.757	2.350
2.4	Đất cụm công nghiệp				46	121	176
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	150	150	170	211	270	319

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015*	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	708	715	724	729	737	747
2.7	Đất phát triển hạ tầng	9.186	9.490	9.785	10.221	10.859	11.560
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*83*	*83*	*108*	*137*	*161*	*177*
-	*Đất cơ sở y tế*	*84*	*84*	*90*	*95*	*112*	*138*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*494*	*500*	*573*	*774*	*977*	*1.211*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*52*	*52*	*140*	*198*	*275*	*591*
2.8	Đất có di tích, danh thắng	6	6	15	39	43	43
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	35	35	60	135	147	160
2.10	Đất ở tại nông thôn	3.860	3.226	3.222	3.242	3.251	2.727
2.11	Đất ở tại đô thị	4.488	4.526	4.755	4.908	5.082	5.768
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	211	211	217	221	222	226
2.13	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149	150	157	157	157	157
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	218	218	221	226	284	295
3	**Đất chưa sử dụng**	**98**	**98**	**73**	**56**	**30**	
4	**Đất khu công nghệ cao**				**200**	**200**	**200**
5	**Đất đô thị**	**47.246**	**47.246**	**47.246**	**47.246**	**47.246**	**58.959**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong Thành phố có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Thành phố; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Thành phố.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí

sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc